



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		7 504 770 244 520	7 431 125 136 813
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		491 083 384 221	1 156 466 459 419
1. Tiền	111	V.01	101 083 384 221	30 466 459 419
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	390 000 000 000	1 126 000 000 000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3 204 651 965 073	3 445 851 965 073
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3 204 651 965 073	3 445 851 965 073
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	130		3 108 023 979 793	2 122 700 911 588
1. Phải thu của khách hàng	131	2	3 104 738 263 701	2 125 226 257 381
2. Trả trước cho người bán	132		6 461 394 688	509 429 422
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	43 816 921	184 720 302
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(3 219 495 517)	(3 219 495 517)
IV - Hàng tồn kho	140		696 907 649 296	704 568 791 678
1. Hàng tồn kho	141	V.04	876 409 845 211	882 386 938 991
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(179 502 195 915)	(177 818 147 313)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		4 103 266 137	1 537 009 055
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04	3 287 280 938	978 341 246
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	815 985 199	558 667 809
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		3 642 120 916 203	3 979 197 655 951
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	210			
	211			

	1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212				
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06			
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219				
II. Tài sản cố định	220				
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08			
- Nguyên giá	222		729 060 777 542	1 065 072 030 249	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		480 152 909 274	814 118 061 454	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	13 377 971 242 245	13 368 851 538 806	
- Nguyên giá	225		(12 897 818 332 971)	(12 554 733 477 352)	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226				
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	6 764 430 279	9 602 652 777	
- Nguyên giá	228		57 738 108 512	57 738 108 512	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(50 973 678 233)	(48 135 455 735)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	242 143 437 989	241 351 316 018	
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12			
- Nguyên giá	241				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242				
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2 910 701 328 004	2 910 835 328 004	
1. Đầu tư vào công ty con	251		27 476 250 000	27 476 250 000	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1 451 055 770 150	1 451 055 770 150	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1 552 995 079 900	1 552 995 079 900	
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(120 825 772 046)	(120 691 772 046)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		2 358 810 657	3 290 297 698	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2 358 810 657	3 290 297 698	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21			
3. Tài sản dài hạn khác	268				
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		11 146 891 160 723	11 410 322 792 764	

NGUỒN VỐN				
I				
	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		5 437 915 151 610	5 610 618 530 717
I - Nợ ngắn hạn	310		1 447 404 656 163	1 528 106 455 597
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	332 542 543 824	326 600 968 547
2. Phải trả người bán	312		327 183 410 143	392 764 230 238
3. Người mua trả tiền trước	313	15	330 409 131	115 156 018
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	49 160 566 671	161 495 530 843
5. Phải trả người lao động	315		41 738 058 060	61 927 034 256
6. Chi phí phải trả	316	V.17	626 542 209 987	307 653 364 689
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	6 084 624 780	258 321 875 583
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Quý khen thưởng - phúc lợi	323		63 822 833 567	19 228 295 423
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		3 990 510 495 447	4 082 512 075 120
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20	3 990 510 495 447	4 082 512 075 120
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quý phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		5 708 976 009 113	5 799 704 262 047
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	5 708 976 009 113	5 799 704 262 047
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		157 128 522 365	157 128 522 365
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(125 602 728 849)	(125 602 728 849)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		375 342 267 483	365 055 204 456

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

	I	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			112 500 000 000	112 500 000 000
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419				
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420			1 927 257 948 114	2 028 273 264 075
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421				
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422				
II- Nguồn kinh phí	430				
1. Nguồn kinh phí	432		V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440			11 146 891 160 723	11 410 322 792 764

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi			107 261 329	107 261 329
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
YEN				
DOLA				
EURO				
SEK				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			4 107 272 643 191	3 761 414 377 008
8. Nguồn vốn khấu hao				

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2 249 891 371 922	2 100 691 386 806	4 249 171 746 143	4 262 954 707 408
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2 249 891 371 922	2 100 691 386 806	4 249 171 746 143	4 262 954 707 408
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2 066 805 588 721	2 095 580 282 630	3 938 942 890 089	3 952 763 896 018
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		183 085 783 201	5 111 104 176	310 228 856 054	310 190 811 390
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	150 544 277 199	87 650 439 578	232 169 086 751	188 032 244 470
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	(1 318 436 257)	193 128 321 114	137 224 133 128	333 654 189 337
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29 895 584 709	37 200 000 000	59 331 809 916	74 043 720 442
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18 214 340 083	19 433 007 512	37 651 087 671	39 448 674 814
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		316 734 156 574	(119 799 784 872)	367 522 722 006	125 120 191 709
11. Thu nhập khác	31		3 223 517 562	17 958 007 453	4 662 336 551	18 438 677 277
12. Chi phí khác	32		844 839 403	874 475 137	(2 757 685 238)	1 572 312 888
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2 378 678 159	17 083 532 316	7 420 021 789	16 866 364 389
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		319 112 834 733	(102 716 252 556)	374 942 743 795	141 986 556 098
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	19 823 421 953	(2 475 580 178)	24 724 459 929	21 353 341 636
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		299 289 412 780	(100 240 672 378)	350 218 283 866	120 633 214 462
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN THƯ



EVN TPC PHA LAI

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LAI
Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Hải Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2014

Mẫu số B03 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006
của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-
BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Th.mình	Năm nay	Năm trước
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		374.942.743.795	141.986.556.098
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		345.923.078.117	346.866.492.620
- Các khoản dự phòng	3		1.818.048.602	(1.085.787.942)
- Lãi(-), lỗ(+) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		77.240.478.602	255.264.927.838
- Lãi(-), lỗ(+) từ hoạt động đầu tư	5		(232.169.086.751)	(188.032.244.470)
- Chi phí lãi vay	6		59.331.809.916	74.043.720.442
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		627.087.072.281	629.043.664.586
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		(906.554.897.731)	(622.705.222.788)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		5.977.093.780	289.002.392.546
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		499.728.681.022	174.728.681.052
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		931.487.041	1.095.513.473
- Tiền lãi vay đã trả	13		(59.996.623.450)	(74.564.517.033)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(157.042.395.550)	(322.068.010.597)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(14.566.461.856)	(12.456.869.641)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(14.566.461.856)	(12.456.869.641)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.436.044.463)	62.075.631.598
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(253.773.913.432)	(1.045.103.571)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			

Chi tiêu	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(640.000.000.000)	(614.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		881.200.000.000	1.019.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		150.834.659.195	88.204.911.136
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		138.260.745.763	492.159.807.565
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền chi mua cổ phiếu đã phát hành	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(163.300.482.998)	(185.340.013.791)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(635.907.293.500)	(254.362.803.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(799.207.776.498)	(439.702.817.191)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(665.383.075.198)	114.532.621.972
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.156.466.459.419	1.156.878.450.410
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		491.083.384.221	1.271.411.072.382

NGƯỜI LẬP



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

Ngày 27 tháng 07 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN THU



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất nhiệt điện; các dịch vụ liên quan đến sản xuất điện; sản xuất tro xỉ ...
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn điện lực Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận theo CV 9818/BTC-CBKT
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán nhật ký chung - Kế toán trên máy vi tính bằng hệ thống phần mềm FMIS của EVN.IT

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này
- 2- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm ghi số
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên.
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD

- Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Ghi nhận theo nguyên giá. (theo dõi 3 chi tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại)

- Phương pháp khấu hao TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Theo phương pháp đường thẳng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Theo giá trị vốn góp

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Được ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Gồm chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ.

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo quy định của Nhà nước.

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí sửa chữa lớn được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ theo sản lượng điện sản xuất thực tế/Sản lượng điện kế hoạch tương ứng với tỷ lệ chi phí dự

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, tăng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: - Vốn đầu tư của chủ sở hữu là 3.262.350 triệu đồng;

- Được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: - Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận theo số thực tế vào chi phí (doanh thu) hoạt động tài chính tại kỳ lập báo cáo tài chính.

- Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ: Thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ hoạt động SXKD của công ty sau khi đã trừ (-) chi phí thuế TNDN (Thời điểm từ năm 2011 đến năm 2016, thuế TNDN đang được miễn giảm 50%/Thuế suất 15%)

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14. Các khoản khách hàng trả trước không ghi nhận doanh thu trong kỳ.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14

- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính trong báo cáo KOKD là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu tài chính)

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành hoạt động sx điện là 7.5%/Thuế suất 15% (Công ty đang được giảm 50% Thuế suất của hoạt động sản xuất kinh doanh điện trong 6 năm từ 2011-2016), đối với lợi nhuận từ hoạt động khác Công ty trích nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 22%/Lợi nhuận.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: - Khoản vay lại của EVN bằng đồng JPY được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam công bố tại thời điểm cuối Quý báo cáo

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	12 776 789	7 1 763 148
- Tiền gửi ngân hàng	101 070 607 432	30 394 696 271
- Tiền đang chuyển	390 000 000 000	1 126 000 000 000
- Các khoản tương đương tiền	491 083 384 221	1 156 466 459 419
Cộng		
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm	Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác	3 204 651 965 073	3 445 851 965 073
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	43 816 921	184 720 302
- Phải thu người lao động	43 816 921	184 720 302
- Phải thu khác		
Cộng		
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường	869 843 615 590	876 061 948 444
- Nguyên liệu, vật liệu	5 416 130 482	5 275 956 000
- Công cụ, dụng cụ	68 620 423	54 990 423
- Chi phí SX, KD dở dang	1 081 478 716	994 044 124
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	876 409 845 211	882 386 938 991

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3 287 280 938	978 341 246
- Các khoản khác phải thu nhà nước	3 287 280 938	978 341 246
Cộng		
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn		

- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD hữu hình						
1. Số dư đầu năm	1 704 141 999 366	11 545 465 936 600	77 660 377 073	38 913 963 027	2 669 262 740	13 368 851 538 806
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm		9 119 703 439				9 119 703 439
- Lũy kế mua từ đầu năm						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		9 119 703 439				9 119 703 439
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	1 704 141 999 366	11 554 585 640 039	77 660 377 073	38 913 963 027	2 669 262 740	13 377 971 242 245
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	1 342 106 961 419	11 111 395 755 363	61 847 170 084	37 193 563 441	2 190 037 045	12 554 733 477 352
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	21 836 154 640	318 405 051 147	1 784 304 582	822 252 161	172 281 155	343 020 043 685
- Lũy kế tăng khác	64 811 934					64 811 934
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	1 364 007 927 993	11 429 800 806 510	63 631 474 666	38 015 805 602	2 362 318 200	12 897 818 332 971
III. Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	362 035 037 947	434 070 181 237	15 813 206 989	1 720 409 586	479 225 695	814 118 061 454
- Tại ngày cuối kỳ	340 134 071 373	124 784 833 529	14 028 902 407	898 157 425	306 944 540	480 152 909 274

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng thể chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD HH khác	TSCD VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD thuế TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuế tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCD thuế TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD vô hình								
Số dư đầu năm	57 414 901 632				323 206 880			57 738 108 512
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								

- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	57 414 901 632				323 206 880			57 738 108 512
II. Giá trị hao mòn lũy kế	47 812 248 855				323 206 880			48 135 455 735
Số dư đầu năm	2 838 222 498							2 838 222 498
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	50 650 471 353				323 206 880			50 973 678 233
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH	9 602 652 777							9 602 652 777
- Tại ngày đầu năm	6 764 430 279							6 764 430 279
- Tại ngày cuối năm								

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
- Chi phí XDCB dở dang		242 143 437 989	241 351 316 018
Trong đó những công trình lớn gồm:			

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BDS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	2 500 000	27 476 250 000	2 500 000	27 476 250 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa nhiệt điện Miền Bắc				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa nhiệt điện Miền Bắc				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Vé giá trị:				

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	129 850 000	1 451 055 770 150	129 850 000	1 451 055 770 150
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Vé giá trị:				

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam	10 100 000	100 000 000 000	10 100 000	100 000 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Công ty cổ phần EVN Quốc tế				
	7 080 000	70 800 000 000	7 080 000	70 800 000 000

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần EVN Quốc tế				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu): Góp vốn đầu tư				
+ Vé giá trị: Góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện				
Đầu tư cổ phiếu	670 000	46 498 000 000	670 000	46 498 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Đầu tư trái phiếu	1 100 000	118 151 962 500	1 100 000	118 151 962 500
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Cho vay dài hạn		350 000 000 000		350 000 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	73 587 291	817 295 117 400	73 587 291	817 295 117 400
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	5 025 000	50 250 000 000	5 025 000	50 250 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu): Góp vốn đầu tư				
+ Vé giá trị: Góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện sêrêpôk 4a				
		Chỉ tiêu		
14- Chi phí trả trước dài hạn				
Trong đó:				
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ				
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn				
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình				
- Chi phí trả trước dài hạn khác				
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn				
		Cuối kỳ	Đầu năm	
		2 358 810 657	3 290 297 698	

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn đến hạn trả	332 542 543 824	326 600 968 547
Cộng	332 542 543 824	326 600 968 547
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	26 660 408 146	3 036 393 099
- Thuế GTGT		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	19 870 492 895	152 188 158 537
- Thuế TNDN	2 389 430 430	2 384 100 360
- Thuế tài nguyên		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		341 608 880
- Các loại thuế khác	240 235 200	3 545 269 967
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	49 160 566 671	161 495 530 843
Cộng	542 873 045 576	240 169 166 127
17- Chi phí phải trả	33 395 584 709	34 060 398 243
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	50 273 579 702	33 423 800 319
- Lãi vay phải trả	626 542 209 987	307 653 364 689
- Chi phí phải trả khác		
Cộng	36 117 516	31 485 558
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	167 114 822	155 176 864
- Tài sản thừa chờ xử lý	242 025 640	309 025 640
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội		
- Kinh phí công đoàn		
- Phải trả về cổ phần hóa	31 485 558	31 485 558
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	5 607 881 244	257 826 187 521
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6 084 624 780	258 321 875 583
Cộng		
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		

Cộng

20- Các khoản vay và nợ dài hạn

3 990 510 495 447 4 082 512 075 120

a - Vay dài hạn

- Vay ngân hàng

3 990 510 495 447 4 082 512 075 120

- Vay đối tượng khác

- Trái phiếu phát hành

b - Nợ dài hạn

- Thuế tài chính

- Nợ dài hạn khác

3 990 510 495 447 4 082 512 075 120

Cộng

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chi tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chi tiêu**Cuối kỳ****Đầu năm**

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Trong đó:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Trong đó:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	3 262 350 000 000		157 128 522 365	(125 602 728 849)		255 264 927 838
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước	3 262 350 000 000		157 128 522 365	(125 602 728 849)		255 264 927 838
Số dư cuối kỳ này năm trước	3 262 350 000 000		157 128 522 365	(125 602 728 849)		139 998 367 466
Số dư đầu năm nay						
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm						139 998 367 466
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	3 262 350 000 000		157 128 522 365	(125 602 728 849)		139 998 367 466

Chỉ tiêu	Quy đầu tư phát triển	Quy dự phòng tài chính	Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	271 338 204 456	112 500 000 000		1 844 283 091 801		5 521 997 089 773
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước	93 717 000 000			320 481 257 721		669 463 185 559
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước	365 055 204 456	112 500 000 000		810 371 964 259		1 065 636 892 097
Số dư cuối kỳ này năm trước	365 055 204 456	112 500 000 000		2 028 273 264 075		5 125 823 383 235
Số dư đầu năm nay	10 287 063 027			445 528 194 611		595 813 625 104
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm				546 543 510 572		686 541 878 038
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				1 927 257 948 114		5 708 976 009 113
Số dư cuối kỳ	375 342 267 483	112 500 000 000				5 708 976 009 113

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	1 663 918 960 000	1 663 918 960 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1 598 431 040 000	1 598 431 040 000
Cộng	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quy

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	326 235 000	326 235 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi	8 080 386	8 080 386
- Số liệu cổ phiếu được mua lại	8 080 386	8 080 386
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi	318 154 614	318 154 614
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	318 154 614	318 154 614
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi	318 154 614	318 154 614

Mệnh giá cổ phiếu: 10000

f- Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	375 342 267 483	365 055 204 456
- Quỹ dự phòng tài chính	112 500 000 000	112 500 000 000
- Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quý khác thuộc vốn chủ sở hữu: *Quỹ đầu tư phát triển dùng để bổ sung vốn kinh doanh; Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại trong kinh doanh.*

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4 249 171 746 143	4 262 954 707 408
+ Doanh thu bán hàng	4 249 171 746 143	4 262 954 707 408
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhập cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<ul style="list-style-type: none"> + Chiết khấu thương mại + Giảm giá hàng bán + Hàng bán bị trả lại 		
<ul style="list-style-type: none"> + Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp) + Thuế tiêu thụ đặc biệt + Thuế xuất khẩu 	4 249 171 746 143	4 262 954 707 408
<ul style="list-style-type: none"> 27- Doanh thu thuần 	4 249 171 746 143	4 262 954 707 408
<ul style="list-style-type: none"> Trong đó: - Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa - Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ 		
<ul style="list-style-type: none"> 28- Giá vốn hàng bán 	3 938 942 890 089	3 952 763 896 018
<ul style="list-style-type: none"> - Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp - Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp 		
<ul style="list-style-type: none"> - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho - Các khoản chi phí vượt mức bình thường - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho 		
<ul style="list-style-type: none"> Cộng 	3 938 942 890 089	3 952 763 896 018
<ul style="list-style-type: none"> 29- Doanh thu hoạt động tài chính 	130 454 920 084	163 749 024 667
<ul style="list-style-type: none"> - Lãi tiền gửi, tiền cho vay - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu - Cổ tức, lợi nhuận được chia - Lãi bán ngoại tệ 	5 454 166 667 80 422 500 000	5 485 333 334
<ul style="list-style-type: none"> - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện - Lãi bán hàng trả chậm - Doanh thu HD tài chính khác 	15 837 500 000 232 169 086 751	18 797 886 469 188 032 244 470
<ul style="list-style-type: none"> Cộng 	59 331 809 916	74 043 720 442
<ul style="list-style-type: none"> 30- Chi phí tài chính - Chi phí lãi tiền vay - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn 		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lỗ bán ngoại tệ	389 915 878	4 080 050 325
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	77 240 478 602	255 264 927 838
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	134 000 000	134 000 000
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	127 928 732	131 490 732
- Chi phí tài chính khác	137 224 133 128	333 654 189 337
Cộng		
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	24 724 459 929	21 353 341 636
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3 107 828 668 683	3 139 044 058 382
- Chi phí nhân công	125 760 779 989	117 610 410 672
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	344 664 207 312	345 633 129 422
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3 256 803 080	3 874 255 364
- Chi phí khác bằng tiền	395 181 953 288	386 475 338 427
Cộng	3 976 692 412 352	3 992 637 192 267

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKDN đến cuối quý này năm nay	LKDN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		

Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo. - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý; - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền; - Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý; - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác đư

ợc mua hoặc thanh lý trong kỳ.
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan: *Thông tin trong Quy 2/2015 như sau:*
 - (i) PPC cung cấp dịch vụ cho Công ty con (NPS) với giá trị chưa bao gồm VAT là 289.752.019 đồng
 - (ii) NPS cung cấp dịch vụ cho Công ty mẹ (PPC) chưa bao gồm VAT là 6.988.009.213 đồng.
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác: (3):

1. Giải trình về kết quả sản xuất kinh doanh Quý 2/2015 (lãi trước thuế 319,1 tỷ đồng) so với Quý 2/2014 (lỗ trước thuế 102,7 tỷ đồng) biến động trên 10% do một số nguyên nhân chính như sau:

(i). Lợi nhuận gộp từ hoạt động sản xuất điện và hoạt động sản phẩm khác Quý 2/2015 lãi 183 tỷ đồng cao hơn so với Quý 2 năm 2014 (lãi 5,1 tỷ đồng)

(ii). Hoạt động tài chính quý 2/2015:

- Quý 2/2015 lãi chênh lệch tỷ giá sau khi đánh giá lại tỷ giá của khoản nợ vay có nguồn gốc ngoại tệ cuối kỳ với giá trị là 31,3 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2014 (quý 2/2014 chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ của Công ty lỗ 155,7 tỷ đồng).

- Lợi nhuận từ các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn quý 2/2015 giảm so với Quý 2/2014 do doanh thu của các khoản đầu tư tài chính (lãi suất tiền gửi) của Công ty giảm so với Quý 2/2014.

- Lợi nhuận từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn tăng do được cổ tức từ các công ty liên kết.

(iii) Hoạt động khác Quý 2 năm 2015 lãi trên 1,9 tỷ đồng

2. Tình hình công nợ:

(i) Số dư nợ vay của Hợp đồng vay dài hạn của EVN (Vay lại Hợp đồng vay vốn của JBIC) đến thời điểm 30/06/2015 còn lại là: 24,13 tỷ JPY; Thực hiện việc trích lập chi phí chênh lệch tỷ giá theo quy định hiện hành của Nhà nước; Tỷ giá giữa VND/JPY tại ngày 30/06/2015 được dùng làm cơ sở để đánh giá lại khoản nợ vay có nguồn gốc ngoại tệ do Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam thông báo là 179,1 VND/JPY, giảm so với tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ trước (thời điểm 31/03/2015 tỷ giá là 180,4 VND/JPY).

(ii) Căn cứ theo quy định hiện hành của Nhà nước chênh lệch tỷ giá PPC đã hạch toán đầy đủ và ghi nhận trong báo cáo tài chính Quý 2/2015.

3. Thông tin khác

- Căn cứ Thông tư của Bộ Tài chính số 200/2014/TT-BTC ban hành 22/12/2014 về Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

- Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 75/2015 sửa đổi, bổ sung điều 128, Thông tư 200/2014. Theo đó, các DN thuộc đối tượng phải lập BCTC giữa niên độ (BCTC quý và bán niên) thay vì phải tuân thủ các quy định tại Thông tư 200/2014 thì được lựa chọn lập BCTC giữa niên độ năm 2015 theo quy định tại Quyết định 15/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành chế độ kế toán DN, hoặc theo quy định tại Thông tư 200/2014. Riêng BCTC năm 2015 phải tuân thủ theo quy định tại Thông tư 200/2014.

- Để thống nhất hệ thống chế độ kế toán áp dụng chung cho toàn EVN; Quý 2/2015 PPC chưa thực hiện lập Báo cáo tài chính theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, báo cáo tài chính của PPC lựa chọn thực hiện lập theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC.

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THẾ SƠN

Lập ngày tháng năm



PHẠM VĂN THƯ